

Bản án số: 211/2022/HS-PT  
Ngày 14- 6 -2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Công Thi**

*Các Thẩm phán:* Ông **Lê Tự**

Ông **Phạm Việt Cường**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Bùi Thị Hồng Phụng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Đoàn Minh Lộc** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 577/2021/TLPT-HS ngày 24 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo Lê Thị M do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2021/HS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**Lê Thị M** (Tên gọi khác: Lê Ngân H, Trần Thu H, Trần Thị Thu H); Sinh ngày 17/8/1986 tại Ninh Bình; Nơi ĐKKHKT: Thôn 2 xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình; Nơi tạm trú: 11 đường B, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Hữu N1 và bà Lương Thị Th; Có chồng là Phạm Văn Ng (đã ly hôn) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2011, 2019, con nhỏ nhất sinh năm 2020. Tiền án, tiền sự: Chưa

Bị cáo tại ngoại (*Lý do đang nuôi con dưới 3 tuổi*). Vắng mặt

*Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị M theo yêu cầu của Tòa án:* Ông Thái Quốc V, luật sư Công ty Luật TNHH MTV Trung Tín, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, tham gia bào chữa theo chỉ định của Tòa án. Có mặt.

**- Người bị hại:** Bà Trần Thị Ngọc L; địa chỉ: 204 Đường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại:* Luật sư Trần Quốc T và luật sư Đặng Xuân C – VPLS T1. Địa chỉ: số 06 dãy A6 khu Đ, phường B1, quận H3, thành phố Hà Nội. Ông T có mặt, ông C vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty CP V1; Trú sở tại: Số 559 – 561 Đường T1, phường C1, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Hữu D, trú tại thôn T2, xã H5, huyện H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. Ông Nguyễn Nam P, sinh năm: 1974; Trú tại: Tổ 33 phường M, quận N2, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3. Ông Văn Công Q; Trú tại: Số 204 Đường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

4. Ông Nguyễn Văn A1, sinh năm: 1981; Trú tại: Tổ 58 phường H7, quận L2, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

5. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1976; Trú tại: Số 17 đường a2, phường A3, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được xác định như sau:***

Công ty CP V1 có địa chỉ trụ sở tại số 559-561 Đường T1, phường C1, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh, mã số doanh nghiệp: 0315588579, đăng ký lần đầu ngày 26/3/2019, do ông Đỗ Hữu D (trú thôn T2, xã H5, huyện H6 làm Giám đốc), tuy nhiên mọi hoạt động đều do vợ chồng bà Trần Thị Ngọc L và ông Văn Công Q (cùng trú 204 Đường H1, phường H8, quận H2, thành phố Đà Nẵng) điều hành.

Khoảng tháng 2/2019 đến tháng 5/2019, Công ty CP V1 có nhu cầu tham gia đầu tư vào các Dự án xử lý rác thải thành phố Đà Nẵng, Dự án Nhà máy xử lý rác thải tỉnh Quảng Nam và Dự án khu dân cư phía Nam thị trấn N3 (huyện D1, tỉnh Quảng Nam), thông qua sự giới thiệu của ông Đỗ Hữu D, vợ chồng bà L gặp Lê Thị M để liên hệ hỏi về việc xin giấy phép đầu tư. Qua tiếp xúc, M lấy tên giả là Trần Thu Hà và đưa thông tin gian dối là có nhiều mối quan hệ quen biết, có khả năng xin được giấy phép đầu tư các dự án cho Công ty của bà L trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

Để bà L tin tưởng, M liên hệ với anh Nguyễn Nam P (trú tổ 33, phường M, quận N2, thành phố Đà Nẵng) và anh Nguyễn Văn A1 (Trú tổ 58, phường H7, quận L2, thành phố Đà Nẵng) - đều là nhân viên Công ty TNHH tư vấn xây dựng miền Trung để nhờ hỏi thủ tục và làm hồ sơ báo cáo công nghệ để được UBND thành phố Đà Nẵng và UBND tỉnh Quảng Nam tổ chức các buổi thuyết trình giới thiệu về công nghệ xử lý rác thải và báo cáo sơ bộ các nội dung liên quan đến dự định đầu tư. Sau các buổi thuyết trình này, M không làm các thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của cơ quan chức năng để được cấp phép đầu tư theo

đúng trình tự, thủ tục theo quy định nhưng M liên tục đưa ra các thông tin gian dối để bà L tin tưởng và qua đó nhiều lần yêu cầu bà L đưa tiền làm chi phí rồi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Sau khi hứa hẹn xin được giấy phép cho Công ty CP V1 đầu tư vào Dự án nhà máy xử lý xác thải thành phố Đà Nẵng, ngày 28/02/2019, M liên hệ yêu cầu bà L đưa trước 150.000 USD. Vợ chồng bà L và anh D đến giao tiền tại nhà M tại số 11 đường B, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

M nhờ anh P liên hệ và được UBND thành phố Đà Nẵng tổ chức buổi thuyết trình để nghe đại diện Công ty CP V1 giới thiệu về công nghệ. Tuy nhiên, sau buổi thuyết trình, M không làm bất cứ thủ tục gì theo đúng các yêu cầu về trình tự, thủ tục của UBND thành phố Đà Nẵng hướng dẫn để được xem xét cấp giấy phép đầu tư, nhưng vẫn nhiều lần đưa ra thông tin gian dối về việc đang hoàn thành thủ tục xin giấy phép đầu tư dự án hoặc dự án sắp được cấp giấy phép đầu tư để bà L tin tưởng tiếp tục giao tiền.

Qua xác minh, ngày 13/02/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng có Công văn số 468/STNMT-CCMT nội dung nêu rõ việc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị đã có báo cáo về thông báo mời gọi Nhà đầu tư tham gia lập hồ sơ đề xuất dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn phường H7, quận L2, thành phố Đà Nẵng tại báo cáo số 2975/BHTPTĐT-KH ngày 02/12/2019, trong đó đã có 21 Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất nhưng không có hồ sơ đề xuất của Công ty CP V1.

Khoảng tháng 5/2019, trong quá trình chờ M hoàn thành thủ tục xin giấy phép đầu tư Dự án nhà máy xử lý rác thải tại Đà Nẵng, bà L trao đổi việc Công ty cũng có nhu cầu đầu tư dự án Nhà máy xử lý rác tỉnh Quảng Nam và xin giấy phép đầu tư khu dân cư phía Nam thị trấn N3. M hứa hẹn sẽ xin được giấy phép hai dự án này trong khoảng thời gian từ 01 đến 02 tháng. Để tạo niềm tin cho bà L, M tiếp tục yêu cầu bà L cung cấp thông tin để làm hồ sơ, báo cáo thuyết trình công nghệ gồm Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP V1, Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty CP V1 và đối tác, báo cáo công nghệ xử lý rác thải. Sau khi M nộp hồ sơ vào UBND tỉnh Quảng Nam, đến ngày 06/9/2019, Công ty CP V1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam tổ chức buổi họp để nghe giới thiệu về công nghệ xử lý rác thải và báo cáo sơ bộ các nội dung liên quan đến dự định đầu tư Nhà máy đốt chất thải rắn đô thị phát điện tại tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên sau buổi báo cáo này thì M không làm bất cứ việc gì để xin Giấy phép cho Công ty CP V1 theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam để được tham gia đầu tư dự án.

Cùng thời gian này, M liên hệ với anh Nguyễn Văn A1 nhờ làm hồ sơ giới thiệu về công nghệ nhà máy xử lý rác thải Quảng Nam và lập hồ sơ quy

hoạch tỷ lệ 1/500 đối với dự án khu dân cư phía Nam thị trấn N3. Để tạo sự tin tưởng cho bà L, M giới thiệu để Công ty CP V1 và Công ty TNHH tư vấn xây dựng miền Trung ký kết hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án khu đô thị phía Nam thị trấn N3. Sau khi ký hợp đồng thì ông Văn Công Q chuyển cho anh A1 tiền tạm ứng 383.400.000 đồng. Anh A1 lập hồ sơ giao cho M. Sau khi M nhiều lần hứa hẹn nhưng không nhận được giấy phép đầu tư dự án, bà L yêu cầu dừng hợp tác thì anh A1 và bà L lập thỏa thuận trả lại 75% số tiền tạm ứng, anh A1 đã chuyển trả lại số tiền 287.500.000 đồng.

Qua xác minh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam có Công văn số 199/STNMT-BVMT ngày 02/02/2021 nội dung thể hiện: UBND tỉnh Quảng Nam không tổ chức cho Công ty Cổ phần V1 báo cáo khoa học, công nghệ đối với dự án nhà máy xử lý rác thải tỉnh Quảng Nam tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam vào khoảng thời gian đầu tháng 6/2019.

Đồng thời, ngày 27/3/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 66/C.ty trả lời Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Đà Nẵng, nội dung nêu rõ: Về hợp tác đầu tư với Công ty CP V1, theo thông báo kết luận số 663/TB-STNMT ngày 17/9/2019 và Kết luận ý kiến của bà Lê Thị Tuyết Hạnh - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam tại cuộc họp ngày 06/9/2019, trong đó có ý kiến đề xuất Công ty Cổ phần V1 có giải pháp hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam. Tuy nhiên, từ sau cuộc họp ngày 06/9/2019 đến nay, đơn vị không nhận được bất kỳ lời đề xuất hợp tác đầu tư của Công ty CP V1, hai Công ty vẫn chưa có buổi làm việc nào về nội dung nêu trên.

Đối với Dự án khu dân cư phía Nam thị trấn N3, huyện D1, tỉnh Quảng Nam, ngày 19/3/2020, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam có Công văn số 372/SXD-QLHT nội dung nêu rõ: Hiện nay trên địa bàn huyện D1 chưa hình thành dự án này và Sở Xây dựng cũng chưa nhận được văn bản của huyện D1 về việc lập thủ tục thẩm định, phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định đối với dự án có tên nêu trên.

Với thủ đoạn như trên, từ ngày 28/2/2019 đến ngày 10/9/2019, M nhiều lần yêu cầu bà L đưa tổng cộng 860.000 USD  $\approx$  19.806.690.000 đồng (*Mười chín tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng*) rồi chiếm đoạt.

Khoảng tháng 10/2019, sau nhiều lần M hứa hẹn nhưng vẫn không nhận được giấy phép đầu tư các dự án, bà L tìm hiểu, biết M không liên hệ để xin cấp phép đầu tư nên yêu cầu M trả lại tiền. Ngày 26/10/2019, tại nhà M, bà L và M lập “Biên bản xác nhận” với nội dung M đã nhận của bà L số tiền 860.000 USD và M đưa ra lộ trình trả lại tiền từ ngày ký biên bản đến ngày 30/8/2020. Để bà L tin tưởng, M lập Ủy nhiệm chi đề ngày 28/10/2019 từ Công ty CP đầu tư kinh doanh bất động sản Tinaland, số tiền chuyển trả cho bà L là 2.300.000.000 đồng,

hẹn bà L ngày 28/10/2019 có mặt tại Ngân hàng ACB Đà Nẵng để làm thủ tục trả tiền. Tuy nhiên, đến ngày 28/10/2019, bà L đến ngân hàng thì không thấy M nên gửi đơn tố cáo đến Cơ quan điều tra. Qua xác minh, thời điểm 28/10/2019, tài khoản ngân hàng số 10060908 mang tên Công ty CP đầu tư kinh doanh bất động sản Tinaland có số dư là 980.000 đồng.

Cơ quan CSĐT - Công an TP Đà Nẵng tiến hành trưng cầu giám định các file ghi âm do ông Đỗ Hữu D cung cấp vào ngày 22/11/2019. Ngày 12/10/2020, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng có Kết luận giám định số 85/GĐ-AT ghi nội dung các cuộc nói chuyện trong file ghi âm thành văn bản.

***\*Tang tài vật thu giữ :***

- 01 con dấu tên “Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh bất động sản Tinaland”;
- 01 thẻ ngân hàng BIDV mang tên Lê Thị M;
- 01 thẻ Remit card;
- 01 thẻ member card số 3001000531666888;
- 12.835.000 đồng;
- 04 USD;
- 02 tờ mệnh giá 100 đồng tiền Campuchia;
- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu vàng, số imei: 353898100493196; số imei 2: 353898100264746 kèm theo sim;
- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Noka màu đen, số imei: 357678106193206 kèm theo sim;
- 01 Giấy phép lái xe mang tên Lê Thị M;
- 02 thẻ ATM ngân hàng Techcombank và Vietcombank mang tên Lê Thị M;
- 01 thẻ thành viên PNJ mang tên Lê Thu Hà, mã khách hàng 000678338;
- 01 thẻ Cash card số 10130-81727261;
- 02 tờ giấy liên quan đến việc giữ xe ô tô Mercedes BKS 43X-7677;
- 01 máy tính xách tay hiệu Acer Aspire 4830 màu xanh; S/N: LXRK70C02014011D811601; SNID : 14007308916.

***\* Phần dân sự:*** Lê Thị M trả lại cho bà L được 50.000 USD và 513.930.000 đồng. Bà L yêu cầu M trả số tiền còn lại.

***Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2021/HS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:***

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị M phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51, Điều 39 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Lê Thị M, Tù Chung thân về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Thị M có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo bị cáo cho rằng quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã không làm rõ các nội dung trao đổi, nhấn tin giữa bị cáo với người bị hại và một số người liên quan khác, thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ, cắt xóa thông tin các tin nhắn có trong máy điện thoại của bị cáo, việc tổ chức đối chất chưa làm rõ số tiền bị cáo chi theo yêu cầu của bị hại, quá trình xét xử sơ thẩm chưa làm rõ các chứng cứ gỡ tội của bị cáo, chưa làm rõ số tiền bị cáo chuyển cho ông Nguyễn Nam P. Bị cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo vắng mặt. Người bào chữa cho bị cáo, Luật sư Thái Quốc V trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị M về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chưa có căn cứ bởi lẽ giữa bà Trần Thị Ngọc L với bị cáo có sự thỏa thuận bằng miệng về việc các cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho Công ty cổ phần V1 được nhận thầu thi công, vận hành 2 nhà máy và đầu tư khu dân cư phía Nam, N3 thì chi phí cho M 1 triệu USD. Thực tế M đã có một số việc làm xúc tiến để thực hiện dự án theo yêu cầu của bà L. Các khoản tiền bị cáo M đã chi chưa được làm rõ, chưa trích xuất nội dung tin nhắn trong chiếc điện thoại nên không thể làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo M. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, hủy Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu, về tổ tụng, việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, những người tiến hành tổ tụng và tham gia tổ tụng là đúng qui định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng ý kiến của Kiểm sát viên, Luật sư bào chữa cho bị cáo, xem xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tổ tụng: Các Luật sư Trần Thu N và Nguyễn Thị Th1, VPLS TC, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Luật sư Võ Văn Th2, VPLS VC, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa theo yêu cầu của bị cáo đã từ chối và không tham gia tổ tụng. Tòa án đã yêu cầu Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng cử Luật sư bào chữa cho bị cáo theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự,

việc vắng mặt của bị cáo tại phiên tòa mở lần thứ tư, theo kết quả xác minh của UBND và Công an phường A, thành phố Đà Nẵng thì bị cáo đã bỏ đi khỏi chỗ ở, địa chỉ số 11, B, tổ 38, phường A và giấu diếm địa chỉ, việc bắt tạm giam đối với bị cáo không thực hiện được, Tòa án đã yêu cầu truy nã đối với bị cáo, xét thấy, không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị cáo.

[2]. Về nội dung hành vi phạm tội, bị cáo kháng cáo cho rằng việc điều tra, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa đánh giá toàn diện các tài liệu chứng cứ, đặc biệt là trích xuất, sao kê các tin nhắn trong chiếc điện thoại Iphone của bị cáo để làm rõ về các khoản tiền mà bị cáo đã nhận và chi theo yêu cầu của bà L. Quá trình xét xử sơ thẩm bị cáo đã tiếp tục yêu cầu nhưng không được Tòa án chấp nhận.

Xét thấy: Thông qua mối quan biết do ông Đỗ Hữu D giới thiệu. Lê Thị M biết rõ vợ chồng bà Trần Thị Ngọc L và ông Văn Công Q có nhu cầu xin cấp giấy phép đầu tư cho Công ty cổ phần V1 có trụ sở tại 559-561 Đường T1, phường C1, Quận Y thành phố HCM tại các dự án xử lý rác thải ở Đà Nẵng; Dự án Nhà máy xử lý rác thải tỉnh Quảng Nam và Dự án khu dân cư phía Nam thị trấn N3 huyện D1, tỉnh Quảng Nam. Sau khi gặp gỡ Lê Thị M, bị cáo đã lấy tên giả tên là Trần Thu Hà, đồng thời giới thiệu bản thân mình có nhiều mối quan hệ quen biết, có khả năng xin cấp được giấy phép đầu tư vào các dự án nêu trên trong khoảng thời gian từ 1 đến 3 tháng.

Sau khi được bị cáo hứa hẹn lập các thủ tục để được cấp phép đầu tư, do tin tưởng và theo yêu cầu của bị cáo bà L đã nhiều lần chuyển tiền cho Lê Thị M, từ ngày 28/2/2019 đến ngày 10/9/2019 bà L đã chuyển cho bị cáo M với tổng số tiền là 860.000USD, tương ứng 19.806.690.000đ tiền Việt Nam, quá trình điều tra và xét xử tại giai đoạn sơ thẩm bị cáo thừa nhận.

Qua kết quả xác minh tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam thì các đơn vị này đều cá văn bản khẳng định không nhận hồ sơ, thủ tục gì của Công ty cổ phần V1.

Theo Biên bản về việc trích xuất các dữ liệu có trong máy điện thoại di động của bị cáo vào ngày 10/3/2020 (Bút lục 281, 282) và tập sao kê dữ liệu gồm 305 trang kèm theo thì bị cáo đã ký xác nhận vào Biên bản nêu trên, như vậy việc bị cáo cho rằng Cơ quan điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ là không có căn cứ. Tuy rằng, bị cáo Lê Thị M đã có thực hiện một số công việc như tổ chức giới thiệu về khả năng thực hiện các dự án của Công ty cổ phần V1, nhưng những việc làm đó nhằm tạo sự tin tưởng của bà L đối với bị cáo để yêu cầu bà L phải đáp ứng các yêu cầu đưa tiền của bị cáo, nhưng thực tế bị cáo

không hề thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy phép đầu tư các dự án cho Công ty của bà L như đã hứa hẹn.

Với hành vi dùng tên giả (Trần Thu Hà), đưa ra nhiều thông tin gian dối làm cho bà L tin tưởng, chuyển tiền cho bị cáo Lê Thị M tổng cộng số tiền 860.000USD tương ứng 19.806.690.000đ tiền Việt Nam rồi chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Đối với việc bị cáo cho rằng theo chỉ đạo của bà L bị cáo đã chi một số tiền cho một số người khác là không có căn cứ chứng minh, các khoản tiền bị cáo chuyển cho Nguyễn Nam P đã được Cơ quan điều tra làm rõ và Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tại Bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy tại Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Thị M về hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đối với các quyết định khác về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Do không chấp nhận kháng cáo, bị cáo Lê Thị M phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị M. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2021/HS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51, Điều 39 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thị M, Tù chung thân về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; án phí sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Lê Thị M phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND, VKSND TP.Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự TP. Đà Nẵng;
- Công an TP. Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trương Công Thi**